Step 1 Book 2 Unit 3 - Word Review

Thuật ngữ trong học phần này (27)

job n. /dʒɔb/	việc, việc làm = occupation
cashier (n.) /kæˈʃɪr/	nhân viên thu ngân 
police officer n.	sĩ quan cảnh sát, cảnh sát 
fire fighter n.	lính cứu hỏa 
taxi driver n.	tài xế taxi 

LIVEWORKSHEETS

musician
n. /mjuːˈziʃn/

nhạc sĩ



writer
n. /ˈraitə/

tác giả, nhà văn



bus driver n.

tài xế xe buýt



janitor
n. /ˈdʒæn.ɪ.tər/

quản gia, lao công, bảo vệ



lawyer
n. /ˈlɔɪər/

luật sư



Step 1 Book 2 Unit 3 - Word Review

LIVEWORKSHEETS

doctor n. /'dɔktə/	bác sĩ y khoa, tiến sĩ 
athlete n. /ˈæθ.liːt/	vận động viên
florist n.	người bán hoa
barber n. /'bɑː.bər/	thợ cắt tóc
chef n. /ʃef/	đầu bếp, bếp trưởng

Step 1 Book 2 Unit 3 - Word Review

LIVEWORKSHEETS

fashion designer n. /ˈfæʃn dɪˈzaɪnə(r)/	thiết kế thời trang
computer programmer n.	lập trình viên máy tính
barista n. /bɑːrˈiːstə/	người pha cà phê, nhân viên làm việc trong quán cafe
bank teller n. /bæŋk ˈtelər/	Giao dịch viên (ngân hàng)
childcare worker n.	người chăm sóc trẻ, bảo mẫu

Step 1 Book 2 Unit 3 - Word Review

LIVEWORKSHEETS

architect n. /ˈɑːrkɪtekt/	kiến trúc sư
treat v. /triːt/	đối xử, đối đãi, cư xử, chữa trị
design v. /di ˈzain/	thiết kế
advise v. /əd'vaiz/	khuyên, khuyên bảo, răn bảo
law n. /lɔː/	luật, luật pháp
(to) put out fire	dập tắt lửa

Step 1 Book 2 Unit 3 - Word Review

LIVEWORKSHEETS

(to) look after	trông nom, chăm sóc

LIVEWORKSHEETS